

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

VŨ MẠNH CƯỜNG

**QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

MÃ SỐ: 9.34.02.01

HÀ NỘI – NĂM 2026

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Trọng Nhân
TS. Võ Thị Phương Lan

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
Cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính
*Vào hồi... giờ... ngày... tháng ... năm 20...***

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và
Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Hà Nội là một trong những địa phương thu hút FDI lớn nhất cả nước, tập trung nhiều tập đoàn đa quốc gia hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, công nghệ cao, thương mại, dịch vụ và bất động sản. Giai đoạn 2020–2024, số lượng doanh nghiệp FDI trên địa bàn Hà Nội tiếp tục gia tăng cả về quy mô vốn, phạm vi hoạt động và mức độ liên kết xuyên biên giới. Nhiều doanh nghiệp thuộc các tập đoàn toàn cầu có cấu trúc sở hữu phức tạp, phát sinh giao dịch liên kết đa tầng, liên quan đến tài sản vô hình, dịch vụ nội bộ và chuỗi cung ứng quốc tế. Điều này làm cho công tác quản lý thuế tại cơ quan thuế thành phố Hà Nội trở nên ngày càng phức tạp, đòi hỏi phương thức quản lý hiện đại và năng lực phân tích chuyên sâu.

Thực tiễn quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cho thấy một số vấn đề nổi bật: tình trạng kê khai lỗ nhiều năm nhưng vẫn mở rộng đầu tư; phát sinh giao dịch liên kết với giá trị lớn và khó xác định giá thị trường; nguy cơ chuyển giá và xói mòn cơ sở thuế; việc lợi dụng chính sách ưu đãi thuế; nợ thuế và chậm nộp thuế; cũng như khó khăn trong kiểm soát nghĩa vụ thuế trong bối cảnh thương mại điện tử, chuyển đổi số và dịch vụ xuyên biên giới. Bên cạnh đó, việc Việt Nam triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2021–2030 đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Thuế thành phố Hà Nội trong việc đổi mới mô hình quản lý, tăng cường quản lý rủi ro, khai thác dữ liệu số và nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành.

Trong bối cảnh Hà Nội vừa phải đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước ở mức cao, vừa phải duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn và tuân thủ các chuẩn mực thuế quốc tế mới, việc nghiên cứu đề tài

“Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội” mang ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là phát triển, hoàn thiện cơ sở lý luận; phân tích thực trạng nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội do cơ quan thuế thành phố đảm nhận, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu cải cách hệ thống thuế.

3. Câu hỏi nghiên cứu

- Những vấn đề lý thuyết nào về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở cơ quan thuế địa phương không còn phù hợp với điều kiện hiện nay, đặc biệt là các vấn đề về phương pháp quản lý thuế trong điều kiện chuyển đổi số?

- Kinh nghiệm quốc tế và tại một số địa phương trong quản lý thuế đối với có vốn đầu tư nước ngoài mà Hà Nội có thể học hỏi để làm tốt hơn hoạt động quản lý thuế đối với đối tượng này?

- Thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở cơ quan thuế thành phố Hà Nội còn có những hạn chế, bất cập gì cần cải thiện?

- Các giải pháp nào có thể áp dụng để hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn TP. Hà Nội trong thời gian tới? Cần những điều kiện gì để thực hiện những giải pháp đó?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở cơ quan thuế cấp tỉnh.

Phạm vi nghiên cứu:

- *Về nội dung*: nghiên cứu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan thuế, luận án không nghiên cứu hoạt động quản lý thuế thuộc trách nhiệm của các cơ quan nhà nước khác có liên quan. Trong đó, luận án nghiên cứu theo quy trình quản lý kết hợp với các chức năng quản lý thuế mà Thuế Thành phố Hà Nội đảm nhiệm; tập trung ở các nội dung: (1) Quản lý đăng ký thuế; (2) Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế; (3) Quản lý kê khai và kế toán thuế; (4) Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế và (5) Kiểm tra thuế. Luận án không nghiên cứu quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thuộc quyền quản lý của cơ quan Hải quan.

- *Về không gian*: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do cơ quan thuế thành phố Hà Nội quản lý (không bao gồm các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn – Cục Thuế quản lý).

- *Về thời gian*: Thời gian là giai đoạn 2020 - 2025, dự báo cho giai đoạn đến năm 2030

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng đa dạng các phương pháp nghiên cứu, trong đó có sự kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng (kiểm định để đánh giá định lượng kết quả khảo sát); từ đó làm nổi bật các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý thuế đối với DN FDI, tạo căn cứ cho việc đề xuất và xây dựng hệ thống giải pháp.

6. Những đóng góp mới của luận án

- Về mặt lý luận: luận án phân tích làm rõ thêm các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở cơ quan thuế địa phương như: Mô hình quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hệ thống quản lý dữ liệu, sự khác biệt về văn hóa tuân thủ và kinh nghiệm quản trị tài chính quốc tế

của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; phân tích làm rõ thêm một số chỉ tiêu đánh giá kết quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Về mặt thực tiễn: luận án tổng hợp, phân tích và đánh giá một cách có hệ thống về thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2020 – 2025, chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân. Kết hợp với kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở một số quốc gia trên thế giới, luận án đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu gồm 4 chương.

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

1.1.1. Các nghiên cứu về quản lý thuế nói chung

Era Dabla-Norris và cộng sự (2017), *Tax administration and firm performance: New data and evidence for emerging market and developing economies*, IMF Working Paper. Nghiên cứu phân tích tác động của chất lượng quản lý thuế đến hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển và các thị trường mới nổi. Nghiên cứu của nhóm tác giả đã xây dựng Chỉ số chất lượng quản lý thuế TAQI đa chiều và có thể so sánh giữa các quốc gia, dựa trên công cụ đánh giá TADAT; đồng thời thực hiện kết hợp TAQI với dữ liệu khảo sát doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới WB tại 21 quốc gia đang phát triển và thị trường mới nổi. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, chất lượng quản lý thuế cao hơn giúp giảm

khoảng cách về hiệu suất hoạt động (hiệu quả hoạt động) giữa các doanh nghiệp mới và các doanh nghiệp đã có thời gian hoạt động dài hơn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách, trong đó nêu rõ việc cải thiện quản lý thuế có thể thúc đẩy tăng trưởng và tạo hiệu suất hoạt động cao hơn bằng cách giảm thiểu chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Báo cáo cũng đưa ra khuyến nghị có thể tạo sự hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như doanh nghiệp mới thành lập thông qua việc cải cách quản lý thuế.

Irene Belmonte-Martin, Lidia Ortiz, Cristina Polo (2021), *Local tax management in Spain: A study of the conditional efficiency of provincial tax agencies*, Socio-Economic Planning Sciences 78 (2021). Nghiên cứu phân tích hiệu quả quản lý thuế địa phương của các cơ quan thuế cấp tỉnh tại Tây Ban Nha dựa trên cơ sở sự ủy quyền của chính quyền cấp tỉnh. Nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu quả có điều kiện order-m để tính toán điểm hiệu quả, đồng thời xem xét các biến số môi trường, kinh tế xã hội. Nghiên cứu áp dụng phân tích siêu biên (metafrontier analysis) để đánh giá tác động của việc thành lập các cơ quan tự quản trong quản lý thuế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các biến số như cơ sở thuế tài sản ròng, mật độ dân số và số lượng dân cư trong các đô thị do chính quyền cấp tỉnh quản lý có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả, đặc biệt khi các biến này ở mức giá trị cao, đồng thời việc thành lập các cơ quan tự quản để thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế không dẫn đến mức hiệu quả cao hơn. Nghiên cứu cho thấy cần xem xét kỹ lưỡng các yếu tố kinh tế xã hội của địa phương khi đánh giá và cải thiện hiệu quả của cơ quan thuế cấp tỉnh.

Bùi Thị Thu Thảo (2020), *Quản lý thuế nhằm thúc đẩy tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính. Luận án đã bổ sung nhiều minh chứng về nhân tố quản lý thuế và đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế. Đồng thời, đã xây dựng và phát triển thang đo cho các nhân

tổ quản lý thuế cụ thể. Luận án đi sâu nghiên cứu thực trạng quản lý thuế và tình hình tuân thủ của các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh, đánh giá tổng quan hiện trạng công tác quản lý, từ đó chỉ ra các kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đã xây dựng và đề xuất các giải pháp nâng cao tính tuân thủ của NNT cả về chính sách quản lý, công cụ đo lường mức độ tuân thủ và ứng dụng thực tiễn.

Hà Minh Hải (2022), *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân – nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế chính trị, trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Luận án tập trung làm rõ đặc điểm và những thách thức trong quản lý thuế đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân – bộ phận đóng góp lớn nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro thất thu cho NSNN tại Hà Nội. Trên cơ sở khảo sát cả doanh nghiệp, cán bộ thuế và lãnh đạo quản lý, tác giả đã xây dựng mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế, gồm hệ thống chính sách, chất lượng bộ máy và nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin, sự phối hợp liên ngành, mức độ minh bạch và ý thức tuân thủ của người nộp thuế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các hạn chế chủ yếu như quy định pháp luật còn thiếu đồng bộ, công tác thanh tra – kiểm tra tiềm ẩn nguy cơ thiếu minh bạch, cơ sở dữ liệu chưa được khai thác hiệu quả, chất lượng nhân lực còn hạn chế. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất nhóm giải pháp hoàn thiện hoạch định chiến lược thuế, nâng cao năng lực bộ máy và đội ngũ cán bộ, đẩy mạnh số hóa và phát triển cơ sở dữ liệu quản lý thuế, tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình, đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý. Những đóng góp mới của luận án là đã hệ thống hóa khung lý luận quản lý thuế phù hợp với đặc thù doanh nghiệp tư nhân, bổ sung yếu tố giám sát và trách nhiệm giải trình vào nội dung quản lý thuế, cũng như cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố đến hiệu quả quản lý thuế tại địa bàn nghiên cứu.

1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Paul Marsh và Oliver Petzold (2022), *Tax Administration 2022: Comparative Information on OECD and other Advanced and Emerging Economies*. Báo cáo này là ấn bản thứ mười của loạt ấn phẩm Tax Administration Series của OECD, dựa trên kết quả vòng khảo sát thứ ba và thứ tư của Khảo sát quốc tế về quản lý thu ngân sách (ISORA), thu thập dữ liệu từ 58 cơ quan thuế thuộc các nền kinh tế tiên tiến và mới nổi, bao quát giai đoạn tài khóa 2018-2020. Trên nền tảng dữ liệu so sánh quốc tế và kho ví dụ về sáng kiến công nghệ thuế, nghiên cứu làm rõ những thách thức lớn như nhu cầu tích hợp các biện pháp khẩn cấp COVID-19 vào hoạt động thường nhật, nâng cao khả năng phục hồi hệ thống và cải thiện hiệu quả thu thuế từ doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia (MNCs). Đóng góp nổi bật của nghiên cứu là cung cấp bức tranh toàn diện về hiệu suất quản lý thuế hiện đại, chỉ ra khoảng cách giữa các quốc gia như mức độ số hóa dịch vụ (digital services) và tỷ lệ kiểm toán MNCs, đồng thời làm rõ lợi ích của hợp tác quốc tế trong chia sẻ kinh nghiệm chống tránh thuế. Từ đó, các tác giả đề xuất các khuyến nghị chính sách như đẩy mạnh chuyển đổi số để đơn giản hóa nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế, tăng cường phân tích dữ liệu lớn trong kiểm toán rủi ro cao, và xây dựng mô hình quản lý thuế bền vững sau đại dịch, góp phần củng cố cơ sở khoa học cho việc cải thiện hiệu quả và minh bạch quản lý thuế toàn cầu.

Rosanne Altshuler, Lysle Boller, Juan Carlos Suárez Serrato (2024), *Tax Planning and Multinational Behavior*. Nghiên cứu việc các tập đoàn đa quốc gia Mỹ (MNCs) sử dụng các cấu trúc lập kế hoạch thuế lai (Hybrid Tax Planning Structures – HTPs) dựa trên dữ liệu thuế từ Sở Thuế vụ Mỹ (IRS). Nghiên cứu tập trung vào ba chiến lược khai thác sự không khớp giữa luật thuế Mỹ, Ireland, Hà Lan và Luxembourg nhằm

chuyển lợi nhuận và tái cấu trúc mạng lưới sở hữu chi nhánh để giảm thuế suất hiệu quả (ETR) nước ngoài. Phân tích mạng lưới sở hữu từ biểu mẫu thuế IRS cho thấy HTPs tăng nhanh, chiếm khoảng 35% lợi nhuận nước ngoài của MNCs Mỹ vào năm 2016, với chi phí lập kế hoạch khoảng 1,2% lợi nhuận trước thuế và phổ biến hơn ở các doanh nghiệp phụ thuộc tài sản trí tuệ. Kết quả thực nghiệm cho thấy việc áp dụng HTPs không chỉ làm giảm đáng kể ETR nước ngoài mà còn gắn với sự gia tăng đầu tư và hoạt động R&D. Từ đó, nghiên cứu gợi ý tăng cường giám sát các cấu trúc lai phức tạp, cải thiện dữ liệu thuế để phát hiện chuyển lợi nhuận và xem xét cải cách quy định “Check-the-Box” nhằm hạn chế hành vi tránh thuế của các MNCs.

Trần Ngọc Linh (2022), *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Luận án tập trung khảo sát thực trạng quản lý thuế đối với khu vực FDI tại TP. Hồ Chí Minh – địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Tác giả đã xây dựng mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế, bao gồm tính ổn định của pháp luật, năng lực bộ máy quản lý, mức độ tuân thủ của doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin và sự phối hợp liên ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại nhiều hạn chế như quy định pháp luật chưa ổn định, nhân lực quản lý chưa đáp ứng, hệ thống dữ liệu phân tán, ý thức tuân thủ của doanh nghiệp còn thấp. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất giải pháp toàn diện như hoàn thiện chính sách thuế, đào tạo nhân lực, phát triển hệ thống dữ liệu quốc gia, tăng cường thanh tra chống chuyển giá, và hợp tác quốc tế về thuế. Đóng góp nổi bật của nghiên cứu là cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại địa bàn lớn nhất cả nước, qua đó đưa ra giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI.

Nguyễn Thùy Trang (2023), *Chống xói mòn cơ sở thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính. Luận án tiếp cận vấn đề theo hướng mới gắn với xu thế quốc tế về BEPS và thuế tối thiểu toàn cầu. Tác giả phân tích cơ sở lý luận về xói mòn cơ sở thuế, đánh giá thực trạng tại Việt Nam và chỉ ra các lỗ hổng trong chính sách ưu đãi thuế, cơ chế giám sát, và năng lực quản lý. Kết quả nghiên cứu chỉ ra nguy cơ lớn từ việc doanh nghiệp FDI lợi dụng ưu đãi để giảm nghĩa vụ thuế, đồng thời cho thấy công cụ quản lý hiện tại chưa đủ mạnh để kiểm soát. Luận án đề xuất giải pháp như điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế theo chuẩn quốc tế, nâng cao minh bạch trong báo cáo lợi nhuận, phát triển cơ sở dữ liệu và hợp tác chặt chẽ trong trao đổi thông tin thuế xuyên biên giới. Đóng góp quan trọng của nghiên cứu là đã vận dụng khung BEPS của OECD vào bối cảnh Việt Nam, cung cấp luận cứ khoa học cho việc cải cách chính sách thuế trong thời kỳ hội nhập và thích ứng với cơ chế thuế toàn cầu.

1.2. Đánh giá tổng quan và định hướng nghiên cứu đề tài luận án

1.2.1. Những đóng góp của các nghiên cứu trước đề tài luận án

1.2.2. Khoảng trống cho nghiên cứu của đề tài luận án

Thứ nhất, trên phương diện lý luận, đánh giá về một số nhân tố tác động đến hoạt động quản lý thuế đối với DN FDI ở cơ quan thuế địa phương (cấp tỉnh) được nhận diện trong điều kiện trước đây không còn phù hợp với điều kiện hiện nay. Thêm vào đó, có những nhân tố mới phát sinh trong điều kiện hiện nay và thời gian tới liên quan đến cách thức quản lý thuế đối với DN FDI tại cơ quan thuế địa phương (điều kiện chuyển đổi số và áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu) chưa được nhận diện đầy đủ.

Thứ hai, trên phương diện thực tiễn, ở Việt Nam, hướng tiếp cận nghiên cứu phổ biến nhất về quản lý thuế đối với DN FDI là xoay quanh

kiểm soát chuyển giá. Cách tiếp cận này thực tế mới chỉ giải quyết được một lát cắt trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI, chưa phản ánh toàn diện hoạt động quản lý thuế đối với nhóm đối tượng này. Hầu hết các nghiên cứu có liên quan đến doanh nghiệp FDI mới dừng lại ở phân tích mang tính chất khái quát trên phạm vi cả nước. Trong khi đó, công tác quản lý thuế đối với DN FDI lại được triển khai trực tiếp ở cơ quan thuế cấp tỉnh – nơi diễn ra toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ hàng ngày thì hiện nay chưa có nghiên cứu nào đề cập.

1.2.3. Định hướng nghiên cứu của đề tài luận án

Thứ nhất, định hướng hoàn thiện và phát triển khung lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI tại cơ quan thuế cấp tỉnh. Luận án hướng tới xây dựng khung phân tích tổng thể về quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên cơ sở tiếp cận theo các chức năng quản lý thuế do cơ quan thuế địa phương thực hiện.

Thứ hai, định hướng nghiên cứu thực tiễn gắn với địa bàn thành phố Hà Nội. Luận án tập trung phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2020–2025.

Thứ ba, định hướng tham khảo và chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và trong nước. Luận án định nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI tại một số quốc gia và một số địa phương trong nước có điều kiện tương đồng, đặc biệt về quản lý rủi ro, kiểm soát giao dịch liên kết, ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức bộ máy chuyên trách.

Thứ tư, định hướng đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, phân tích thực tiễn và tham khảo kinh nghiệm, luận án hướng tới đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện

quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2035.

Chương 2

LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

2.1. Lý luận về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.1.1. Đầu tư quốc tế trực tiếp và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.2. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.2.1. Quan điểm về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là sự tác động có chủ đích của các cơ quan chức năng trong bộ máy nhà nước đối với quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách và đạt được các mục tiêu nhà nước đặt ra. Khái niệm này có các nội hàm:

- Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một trong các hoạt động quản lý thuế.

- Chủ thể của quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ có vốn đầu tư nước ngoài là cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối tượng quản lý là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2.2.2. Mục tiêu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.2.3. Nội dung quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Lập dự toán thu thuế: là quá trình cơ quan quản lý thuế xác định, dự kiến và phân bổ các khoản thu thuế phát sinh trong kỳ kế hoạch trên cơ sở các căn cứ pháp lý, điều kiện kinh tế – xã hội và đặc điểm của đối tượng nộp thuế. Đối với doanh nghiệp FDI, công tác lập dự toán thu thuế giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý thuế, do nhóm doanh nghiệp này có quy mô hoạt động lớn, phạm vi hoạt động đa dạng và chịu tác động mạnh từ các yếu tố trong và ngoài nước.

- Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế: Tuyên truyền là việc thực hiện các hình thức truyền tải thông tin về pháp luật thuế đến người nộp thuế (NNT) bằng những hình thức, biện pháp, phương tiện cụ thể, phù hợp. Hỗ trợ người nộp thuế là việc cơ quan thuế tạo những điều kiện thuận lợi để NNT thực hiện nghĩa vụ thuế của mình nhanh chóng, kịp thời như: hướng dẫn kê khai, giải đáp vướng mắc, tư vấn... cho NNT để họ có thể hiểu đúng, đầy đủ nội dung các chính sách, pháp luật thuế đã quy định trong từng trường hợp cụ thể, nhằm nâng cao tính tuân thủ của NNT.

- Quản lý đăng ký thuế: Nội dung của công tác quản lý đăng ký thuế bao gồm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký thuế ban đầu; cấp mã số thuế; cập nhật thông tin thay đổi trong quá trình hoạt động như thay đổi vốn đầu tư, ngành nghề kinh doanh, địa điểm hoạt động, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp. Việc quản lý chặt chẽ và kịp thời các biến động đăng ký thuế giúp cơ quan thuế nắm bắt đúng tình trạng hoạt động của người nộp thuế, hạn chế tình trạng bỏ sót đối tượng quản lý hoặc phát sinh rủi ro thất thu thuế.

- Quản lý kê khai, nộp thuế: Quản lý kê khai thuế là hoạt động của cơ quan thuế ghi nhận, phản ánh, theo dõi tình hình nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế và phân tích, đánh giá tính chính xác, trung thực, đúng pháp luật của hồ sơ khai thuế.

- Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế

- Kiểm tra thuế

2.2.4. Tiêu chí đánh giá kết quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Nhóm nhân tố chủ quan:

- Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ thuế
- Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống quản lý dữ liệu
- Mô hình quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- Sự phối hợp giữa các bộ phận chức năng của cơ quan thuế trong quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Nhóm nhân tố khách quan:

- Nhóm nhân tố về môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô
- Nhóm nhân tố thuộc về đặc điểm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tác động đến quản lý thuế

2.3. Kinh nghiệm quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở một số quốc gia, một số địa phương và bài học đối với Thuế TP. Hà Nội

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THU NSNN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CỦA VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh kinh tế xã hội thành phố Hà Nội ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp FDI và quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI

3.2. Khái quát về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thành phố Hà Nội và cơ cấu tổ chức bộ máy Thuế TP. Hà Nội

3.3. Thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thành phố Hà Nội

3.3.1. Thực trạng công tác lập dự toán thu thuế

Giai đoạn 2020 – 2025, việc thực hiện dự toán thu đối với DN FDI tại TP. Hà Nội về cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Điều này cho thấy về cơ bản công tác lập dự toán thu đã bám sát thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI trên địa bàn. Nhìn chung trong cả giai đoạn, số dự toán và số thực hiện đều có xu hướng tăng với chiều hướng tương đối ổn định, thể hiện sự phù hợp trong công tác dự toán cũng như sự phát triển đi vào bền vững của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố, đặc biệt thể hiện ở sự phù hợp giữa số liệu dự toán và số liệu thực hiện của khoản thu từ sản xuất kinh doanh.

Về cơ bản, trong giai đoạn này, phần lớn các sắc thuế đều đạt dự toán, tuy nhiên ngành Thuế thành phố cũng cần đặc biệt quan tâm tới việc quản lý thuế đối với các sắc thuế như thu nhập cá nhân và nhất là giá trị gia tăng từ các doanh nghiệp FDI.

3.3.2. Thực trạng công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Giai đoạn 2020–2025, Thuế Hà Nội đã triển khai đồng bộ nhiều hình thức tuyên truyền đa kênh, kết hợp giữa phương thức trực tiếp và trực tuyến. Theo số liệu thống kê, số lượt cung cấp văn bản hướng dẫn, giải đáp chính sách thuế cho doanh nghiệp FDI tăng đều qua các năm, từ 980 lượt năm 2018 lên 1.486 lượt năm 2025, thể hiện nỗ lực không ngừng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin chính sách thuế mới, đặc biệt là các quy định liên quan đến thuế GTGT, thuế TNDN, chuyển giá và ưu đãi thuế.

Cùng với đó, số lượng ấn phẩm tuyên truyền được phát hành hàng năm đều tăng ổn định, từ 7.200 ấn phẩm năm 2018 lên 9.850 ấn phẩm năm 2025, bao gồm sổ tay hướng dẫn thuế, tờ rơi tuyên truyền, bản tin điện tử,

ấn phẩm chuyên đề về thuế FDI bằng song ngữ Việt – Anh, giúp doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng tra cứu, áp dụng. Hình thức tuyên truyền qua phương tiện truyền thông đại chúng cũng được đẩy mạnh: mỗi năm trung bình có 50–64 buổi truyền hình và 58.000–71.000 lượt phát thanh, trong đó nhiều chương trình chuyên biệt như “Thuế và hội nhập”, “Đối thoại chính sách thuế” được phối hợp thực hiện cùng Đài Phát thanh – Truyền hình Hà Nội và các báo chuyên ngành tài chính. Đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, hàng năm Thuế TP. Hà Nội đã có nhiều văn bản hướng dẫn, trả lời vướng mắc của người nộp thuế (NNT) qua từng giai đoạn triển khai các chính sách đối với giao dịch liên kết theo quy định pháp luật.

3.3.3. Thực trạng công tác quản lý đăng ký thuế và thông tin người nộp thuế

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế từ các bộ phận liên quan, bộ phận đăng ký thuế tại Thuế thành phố kiểm tra, đối chiếu các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp các thông tin đăng ký thuế có trùng lặp, sai sót thì bộ phận đăng ký thuế từ chối cấp mã số thuế cho NNT. Trường hợp các thông tin đăng ký thuế không đầy đủ, không hợp lệ thì bộ phận đăng ký thuế lập Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu gửi lại cho NNT để yêu cầu NNT lập hồ sơ đăng ký thuế thay thế hoặc chỉnh sửa, bổ sung các thông tin kê khai còn thiếu. Trường hợp các thông tin đăng ký thuế đầy đủ, hợp lệ thì bộ phận đăng ký thuế xác nhận thông tin đăng ký thuế của NNT và thực hiện nhập các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế vào hệ thống đăng ký thuế.

Tại thành phố Hà Nội, cơ quan thuế luôn áp dụng đúng quy trình nghiệp vụ theo quy định của ngành, tạo cơ chế thuận lợi cho NNT nói chung, doanh nghiệp FDI nói riêng khi đăng ký thuế, khai bổ sung hay thay đổi thông tin. Do đó, Thuế thành phố Hà Nội đã nhanh chóng đưa

doanh nghiệp mới thành lập vào diện quản lý, liên tục cập nhật thông tin mới về doanh nghiệp theo đúng quy trình đăng ký thuế. Đồng thời, công tác kiểm kê, rà soát mã số thuế luôn được chú trọng, đảm bảo NNT đã được cấp mã số thuế đúng, đầy đủ với thực tế mà các đơn vị thuộc Thuế thành phố Hà Nội đang quản lý, theo dõi. Mỗi doanh nghiệp FDI có một mã số thuế duy nhất, đảm bảo cơ quan thuế dễ dàng thống kê các doanh nghiệp theo tiêu chí: đang hoạt động, ngừng hoạt động hay tạm ngừng kinh doanh.

3.3.4. Thực trạng công tác quản lý kê khai, tính thuế

Trong giai đoạn vừa qua, 100% doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội đã nộp tờ khai thuế đúng hạn, khắc phục hoàn toàn tình trạng nộp chậm (trước đây đạt khoảng 98% giai đoạn 2015–2020), đồng thời chất lượng tờ khai cũng được cải thiện rõ rệt. Các tờ khai cơ bản tuân thủ đúng mẫu biểu quy định, các chỉ tiêu kê khai phù hợp với thực tế phát sinh, phản ánh mức độ tuân thủ pháp luật thuế ngày càng cao của người nộp thuế. Kết quả này đạt được nhờ Thuế TP. Hà Nội tăng cường công tác đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn kê khai thuế; thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin doanh nghiệp FDI mới thành lập, ngừng hoặc tạm dừng hoạt động để theo dõi việc nộp hồ sơ khai thuế. Tuy nhiên, qua kiểm tra vẫn phát hiện một số sai phạm trong kê khai, chủ yếu liên quan đến thuế GTGT và thuế TNDN. Đối với thuế GTGT, sai sót thường phát sinh do nhầm lẫn trong xác định đối tượng chịu thuế, áp dụng sai thuế suất, kê khai khấu trừ thuế đầu vào từ hóa đơn không hợp lệ hoặc chưa đáp ứng điều kiện thanh toán, cũng như sai lệch trong hồ sơ hoàn thuế. Trong khi đó, sai phạm về thuế TNDN chủ yếu liên quan đến việc xác định chi phí được trừ, ghi nhận doanh thu chưa đúng kỳ, áp dụng ưu đãi thuế không đúng quy định và các vấn đề liên quan đến giao dịch liên kết, chuyển giá giữa các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn.

3.3.5. Thực trạng công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Dữ liệu cho thấy tỷ lệ nợ đọng thuế GTGT dao động từ 0,7% đến 1,6%, đây là tỷ lệ ở mức thấp và đang có xu hướng giảm xuống. Đối với thuế TNDN, tỷ lệ nợ đọng duy trì ở mức thấp hơn, chỉ trong khoảng 0,3% đến 0,6%, phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong kỷ luật nộp thuế của doanh nghiệp FDI. Đáng chú ý, năm 2021 – giai đoạn chịu tác động của đại dịch COVID-19 – tỷ lệ nợ thuế GTGT chỉ ở mức 0,7% và thuế TNDN chỉ 0,3%, thấp nhất trong giai đoạn, cho thấy sự hỗ trợ kịp thời của chính sách giãn, hoãn thuế cùng biện pháp quản lý nợ linh hoạt, hiệu quả của Thuế TP. Hà Nội. Công tác thu hồi và xử lý nợ đọng thuế đối với doanh nghiệp FDI có xu hướng ngày càng hiệu quả hơn. Số thu hồi nợ tăng dần từ 139 tỷ đồng năm 2022 lên 275 tỷ đồng năm 2024, gần gấp đôi trong vòng hai năm. Kết quả này phản ánh việc triển khai đồng bộ các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế 2019, như trích tiền từ tài khoản, thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và tạm hoãn xuất cảnh.

3.3.6. Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Trong giai đoạn 2019 - 2024, cơ quan thuế đã kiểm tra tổng cộng 6.768 hồ sơ, bình quân hơn 1.100 hồ sơ mỗi năm, cho thấy hoạt động kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế được thực hiện thường xuyên và có trọng tâm. Giai đoạn 2020–2022 ghi nhận số lượt kiểm tra cao nhất, đạt đỉnh 1.886 hồ sơ năm 2022, tăng mạnh so với 545 hồ sơ năm 2019, chủ yếu nhờ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác dữ liệu quản lý rủi ro trong bối cảnh dịch COVID-19. Tổng số thuế phải điều chỉnh trong giai đoạn đạt hơn 2.044 tỷ đồng, tập trung chủ yếu vào các năm 2023–2024, trong đó riêng năm 2024 đạt hơn 1.117 tỷ đồng. Đồng thời, cơ quan thuế đã giảm lỗ hơn 1.679 tỷ đồng, cho thấy hiệu quả trong việc rà soát và kiểm soát hành vi chuyển giá. Kết quả truy thu, truy hoàn và xử phạt sau thanh tra, kiểm tra duy trì ở mức cao và 100% số tiền truy thu đã được nộp vào

ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, Thuế Hà Nội đã chuyển sang phương thức quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu thông qua hệ thống TMS và eTax để sàng lọc doanh nghiệp có dấu hiệu bất thường, giúp nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra và giám kiểm tra tràn lan. Công tác hậu kiểm và quản lý nợ thuế cũng được tăng cường, góp phần bảo đảm thực thi đầy đủ các kết luận thanh tra và nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với khu vực FDI.

3.4. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thuế TP. Hà Nội

3.4.1. Mô hình kiểm định và quy trình khảo sát

Mô hình hồi quy được xác định như sau:

$$\text{HQ_MEAN} = 0,347 + 0,525 \times \text{NT1} + 0,093 \times \text{NT2} + 0,323 \times \text{NT3}.$$

NT1, NT2 và NT3, tương ứng với: (1) Năng lực quản lý thuế và phối hợp thực thi (NT1), (2) Môi trường chính sách và điều kiện cơ sở vật chất (NT2), và (3) Đặc điểm và năng lực tuân thủ của doanh nghiệp FDI (NT3). HQ_MEAN là biến phụ thuộc qua hiệu chỉnh EFA, thể hiện hiệu quả công tác quản lý thuế đối với DN FDI tại Thuế TP. Hà Nội.

3.4.2. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

Mô hình hồi quy cung cấp một thông điệp quản trị rõ ràng: hiệu quả quản lý thuế đối với DN FDI tại Thuế TP. Hà Nội được hình thành từ sự kết hợp giữa “năng lực thực thi của cơ quan thuế” và “mức độ tuân thủ của doanh nghiệp”, trong khi nền tảng chính sách – hạ tầng tạo ra điều kiện hỗ trợ. Do đó, hệ thống giải pháp trong chương tiếp theo cần được thiết kế theo logic ưu tiên: (i) tăng cường năng lực tổ chức thực thi, chất lượng nhân lực, phối hợp liên ngành và quản lý rủi ro; (ii) nâng cao tuân thủ tự nguyện của DN FDI thông qua hỗ trợ, minh bạch, đối thoại và cơ chế khuyến khích; (iii) tiếp tục hoàn thiện thể chế và hạ tầng theo hướng đồng bộ, nhưng nhấn mạnh hiệu quả vận hành và khai thác dữ liệu hơn là đầu tư dàn trải.

3.5. Đánh giá chung về thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thuế TP. Hà Nội

3.5.1. Những kết quả đạt được

3.5.2. Một số hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

Nguyên nhân chủ quan: Những hạn chế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Hà Nội chủ yếu xuất phát từ các yếu tố nội tại của cơ quan thuế. Năng lực chuyên môn, kỹ năng phân tích tài chính quốc tế, ngoại ngữ và công nghệ của một bộ phận cán bộ thuế còn hạn chế, trong khi hoạt động của doanh nghiệp FDI ngày càng phức tạp. Hệ thống cơ sở dữ liệu và công nghệ thông tin chưa thực sự liên thông, việc khai thác và phân tích dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro còn hạn chế. Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp nội bộ, tổ chức thực hiện và công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế chưa thật sự hiệu quả. Công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm tra nội bộ đôi khi thiếu trọng tâm và chưa gắn chặt với đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Nguyên nhân khách quan: Hệ thống chính sách thuế vẫn còn một số điểm chưa ổn định và đồng bộ, đặc biệt trong các quy định liên quan đến ưu đãi thuế và giao dịch liên kết. Bên cạnh đó, biến động kinh tế vĩ mô và môi trường đầu tư quốc tế làm gia tăng khó khăn trong dự báo nguồn thu và quản lý rủi ro thuế. Hoạt động của doanh nghiệp FDI mang tính toàn cầu với nhiều giao dịch xuyên biên giới, tiềm ẩn rủi ro chuyển giá và khó kiểm soát thông tin. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý chưa thật sự chặt chẽ và ý thức tuân thủ pháp luật thuế của một bộ phận doanh nghiệp FDI vẫn còn hạn chế.

Chương 4

HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

4.1. Dự báo tình hình quốc tế và trong nước tác động đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại TP. Hà Nội

4.2. Quan điểm hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn TP. Hà Nội

Hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cần gắn với mục tiêu xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và công bằng, bảo đảm hài hòa giữa kiểm soát rủi ro và khuyến khích doanh nghiệp phát triển. Công tác quản lý cần dựa trên nguyên tắc tuân thủ tự nguyện, minh bạch và lấy người nộp thuế làm trung tâm thông qua cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng hỗ trợ doanh nghiệp. Đồng thời, cần đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng hệ thống dữ liệu liên thông và ứng dụng quản lý rủi ro để nâng cao hiệu quả giám sát các giao dịch phức tạp, đặc biệt là giao dịch liên kết. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện quản lý thuế phải đi đôi với củng cố thể chế, tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ thuế. Cuối cùng, cần tăng cường phối hợp liên ngành và hợp tác quốc tế, hướng tới xây dựng hệ thống quản lý thuế hiện đại, minh bạch và tiệm cận chuẩn mực quốc tế, qua đó bảo đảm nguồn thu ngân sách và thúc đẩy khu vực FDI phát triển bền vững.

4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hà Nội

4.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực thực thi của cơ quan thuế

Nâng cao trình độ chuyên môn của công chức thuế

Doanh nghiệp FDI thường có quy mô lớn, cơ cấu tổ chức phức tạp

và nhiều giao dịch liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu, khiến công tác quản lý thuế trở nên phức tạp. Vì vậy, cơ quan thuế cần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho công chức thuế về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp đa quốc gia, quản lý giao dịch liên kết, xác định giá chuyển nhượng và thuế quốc tế. Đồng thời, khuyến khích cán bộ tham gia các chương trình đào tạo trong và ngoài nước, tăng cường trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế. Về lâu dài, cần hình thành đội ngũ cán bộ có chuyên môn sâu và các chuyên gia thuế trong lĩnh vực quản lý doanh nghiệp FDI.

Tăng cường năng lực phân tích dữ liệu và quản lý rủi ro thuế

Trong bối cảnh số lượng doanh nghiệp FDI gia tăng, cơ quan thuế cần chuyển từ phương thức quản lý truyền thống sang quản lý dựa trên phân tích dữ liệu và đánh giá rủi ro. Điều này đòi hỏi tăng cường đào tạo công chức thuế về kỹ năng phân tích dữ liệu tài chính và nhận diện rủi ro trong kê khai thuế. Đồng thời, cần khai thác hiệu quả các nguồn dữ liệu như hệ thống quản lý thuế tập trung và hóa đơn điện tử để xây dựng tiêu chí đánh giá rủi ro và hệ thống cảnh báo sớm, từ đó lựa chọn chính xác đối tượng thanh tra, kiểm tra.

Hoàn thiện cơ chế đánh giá và quản lý hiệu quả công chức thuế

4.3.2. Nhóm giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

4.3.3. Nhóm giải pháp đổi mới mô hình và phương thức quản lý

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện các chức năng quản lý thuế

Đổi mới công tác lập dự toán thu thuế

Trước hết, cần nâng cao chất lượng dự báo nguồn thu thông qua việc ứng dụng các mô hình phân tích, khai thác dữ liệu về doanh thu, lợi nhuận và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp FDI theo ngành nghề, đồng thời tính đến các yếu tố như biến động kinh tế, chính sách thuế và xu hướng đầu tư. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện quy trình lập dự toán theo hướng minh

bạch và tăng cường phối hợp giữa cơ quan thuế với các sở, ban, ngành liên quan để cập nhật kịp thời thông tin về hoạt động đầu tư. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và phân tích dữ liệu lớn trong quản lý thuế sẽ giúp nâng cao độ chính xác của dự toán và hỗ trợ theo dõi nguồn thu theo thời gian thực. Đồng thời, cần nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác dự toán, tăng cường giám sát việc thực hiện dự toán và gắn trách nhiệm của người đứng đầu với chất lượng lập và thực hiện dự toán thu thuế.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế đối với doanh nghiệp FDI

Công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế cần được đổi mới theo hướng chuyên nghiệp, đa dạng và phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp FDI nhằm nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện và cải thiện môi trường đầu tư. Trước hết, cơ quan thuế cần xây dựng nội dung tuyên truyền chuyên sâu về các sắc thuế liên quan đến doanh nghiệp FDI, biên soạn tài liệu hướng dẫn song ngữ và duy trì các kênh đối thoại định kỳ với doanh nghiệp. Đồng thời, cần đa dạng hóa hình thức hỗ trợ thông qua các nền tảng số như cổng thông tin điện tử, chatbot, email và hệ thống hỗ trợ trực tuyến 24/7. Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ, hình thành bộ phận chuyên trách đối với doanh nghiệp FDI và tăng cường phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài cũng như các cơ quan quản lý liên quan. Việc phân đoạn người nộp thuế theo nhóm đặc điểm và mức độ rủi ro cũng cần được áp dụng để thiết kế các biện pháp tuyên truyền và quản lý phù hợp. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả hỗ trợ và đẩy mạnh truyền thông hình ảnh cơ quan thuế hiện đại, thân thiện, qua đó góp phần nâng cao nhận thức và khuyến khích tuân thủ pháp luật thuế trong khu vực FDI.

Hoàn thiện quản lý kê khai, kế toán thuế

Hoàn thiện quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Trước hết, cơ quan thuế cần hoàn thiện hệ thống quản lý nợ thuế điện tử, tích hợp với các hệ thống dữ liệu quản lý thuế để theo dõi tập trung, phân loại và cảnh báo sớm các khoản nợ thuế. Đồng thời, cần tăng cường phân tích và dự báo nợ thuế theo từng nhóm doanh nghiệp nhằm xác định đối tượng rủi ro cao và có biện pháp xử lý phù hợp. Bên cạnh đó, việc áp dụng các biện pháp thu hồi và cưỡng chế nợ thuế cần được thực hiện linh hoạt nhưng kiên quyết, kết hợp giữa vận động, hỗ trợ doanh nghiệp và các biện pháp cưỡng chế theo quy định. Ngoài ra, cần tăng cường phối hợp liên ngành và kết nối dữ liệu với các cơ quan, tổ chức liên quan để kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp nợ thuế. Việc công khai thông tin doanh nghiệp nợ thuế cũng cần được thực hiện minh bạch nhằm nâng cao tính răn đe và thúc đẩy tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Đổi mới và tăng cường công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI cần được đổi mới theo hướng quản lý dựa trên phân tích rủi ro và ứng dụng công nghệ số. Cơ quan thuế cần xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá rủi ro, khai thác dữ liệu từ nhiều nguồn để lựa chọn đối tượng kiểm tra có trọng tâm, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc dấu hiệu chuyển giá. Đồng thời, cần cải tiến quy trình kiểm tra theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu về tỷ suất lợi nhuận và triển khai các chuyên đề kiểm tra đối với lĩnh vực rủi ro cao. Việc tăng cường sử dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn sẽ giúp phát hiện sớm các dấu hiệu gian lận thuế. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phối hợp với các cơ quan liên quan và thành lập bộ phận chuyên trách phân tích rủi ro để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp FDI.

4.4. Một số kiến nghị

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội, luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

- Thứ nhất, về phương diện lý luận, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI, bao gồm khái niệm, đặc điểm, nội dung và các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý thuế đối với nhóm doanh nghiệp này. Luận án đã phân tích đặc thù của doanh nghiệp FDI trong mối liên hệ với quản lý thuế, làm rõ những yêu cầu đặt ra đối với cơ quan thuế trong điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh xuyên biên giới, giao dịch liên kết phức tạp và sự tác động của các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Đồng thời, luận án đã bổ sung và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI, trong đó nhấn mạnh vai trò của các nhân tố chủ quan như năng lực cán bộ thuế, cơ sở dữ liệu, phương thức quản lý và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

- Thứ hai, về đánh giá thực trạng, luận án đã phân tích một cách toàn diện thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn nghiên cứu. Thông qua hệ thống số liệu thực tiễn, luận án đã làm rõ những kết quả đạt được của cơ quan thuế TP. Hà Nội trong công tác quản lý đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, lập dự toán thu, kiểm tra – thanh tra thuế và quản lý giao dịch liên kết. Đồng thời, luận án cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI, như rủi ro chuyển giá, tỷ lệ doanh nghiệp khai lỗ cao, chất lượng dự toán thu chưa thực sự sát với thực tế, cũng như những khó khăn trong công tác kiểm tra, kiểm soát các giao dịch phức tạp. Trên cơ sở đó, luận án đã làm rõ nguyên nhân của các hạn chế, cả từ phía cơ quan thuế và từ đặc thù hoạt động của doanh nghiệp FDI.

- Thứ ba, luận án đã tiếp cận và phân tích xu hướng quản lý thuế hiện đại trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, đặc biệt là xu hướng quản lý thuế dựa trên dữ liệu, quản lý rủi ro và thúc đẩy tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Luận án đã chỉ ra rằng việc chuyển từ phương thức quản lý truyền thống dựa nhiều vào giám sát, xử phạt sang phương thức quản lý hiện đại, lấy dữ liệu làm nền tảng và coi người nộp thuế là đối tác đồng hành, là yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI. Đây cũng là xu hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và định hướng cải cách của ngành thuế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Thứ tư, trên cơ sở lý luận, thực trạng và xu hướng quản lý thuế hiện đại, luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các giải pháp được xây dựng theo hướng đồng bộ, khả thi và gắn với điều kiện thực tiễn của Thuế TP. Hà Nội, bao gồm: quản lý thuế dựa trên dữ liệu; chuyển từ giám sát, xử phạt sang thúc đẩy tuân thủ tự nguyện; hoàn thiện quản lý giao dịch liên kết; nâng cao năng lực cán bộ thuế; tăng cường phối hợp liên ngành và phối hợp nội bộ; cũng như đầu tư cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin. Hệ thống giải pháp không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp FDI mà còn hướng tới xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và bền vững cho Hà Nội.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, luận án vẫn còn những hạn chế nhất định do phạm vi nghiên cứu và khả năng tiếp cận dữ liệu. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị tham khảo cả về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới./